

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN MIỀN NAM
Sotrans

1B Hoàng Diệu Q4 Tp Hồ Chí Minh
Tel : 08.39400947
Fax : 08.39400122

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(HỢP NHẤT)
QUÍ 02 NĂM 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính : VNĐ

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 200,224,063,770 | 190,870,594,928 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 19,920,875,983 | 57,119,281,063 |
| 1. Tiền | 111 | | 12,180,875,983 | 42,119,281,063 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 7,740,000,000 | 15,000,000,000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 3,254,732,680 | 2,667,778,040 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 6,979,120,100 | 6,979,120,100 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | (3,724,387,420) | (4,311,342,060) |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 153,642,063,173 | 127,292,632,626 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 119,669,951,875 | 87,740,596,060 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 16,852,253,364 | 22,944,043,305 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 22,569,081,701 | 18,996,566,113 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (5,449,223,767) | (2,388,572,852) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 19,505,807,869 | 1,053,460,876 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 19,505,807,869 | 1,053,460,876 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 3,900,584,065 | 2,737,442,323 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 1,077,789,662 | 839,817,529 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 1,566,664,947 | 274,017,310 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 1,256,129,456 | 1,623,607,484 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 68,928,419,163 | 65,372,432,393 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 550,355,000 | 155,355,000 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 550,355,000 | 155,355,000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 60,477,031,855 | 33,382,577,256 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 59,187,094,980 | 32,078,319,131 |
| - Nguyên giá | 222 | | 135,796,265,523 | 105,644,109,259 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (76,609,170,543) | (73,565,790,128) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | | 1,289,936,875 | 1,304,258,125 |
| - Nguyên giá | 228 | | 2,465,843,779 | 2,465,843,779 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (1,175,906,904) | (1,161,585,654) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 2,900,200,000 | 26,118,194,232 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 2,900,200,000 | 26,118,194,232 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 5,000,832,308 | 5,716,305,905 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 4,235,447,853 | 4,950,921,450 |

| | | | | |
|--|------------|--|------------------------|------------------------|
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 765,384,455 | 765,384,455 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 269,152,482,933 | 256,243,027,321 |
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 122,885,751,212 | 100,138,786,117 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 115,876,727,901 | 94,994,343,867 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 88,440,988,693 | 67,710,073,550 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 244,931,382 | 255,291,749 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | | 5,650,981,118 | 6,559,800,227 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 5,865,036,590 | 12,722,961,105 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 270,160,837 | 3,351,151,505 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 15,404,629,281 | 4,395,065,731 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 7,009,023,311 | 5,144,442,250 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | | 7,009,023,311 | 5,144,442,250 |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 146,266,731,721 | 156,104,241,204 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 146,266,731,721 | 156,104,241,204 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 83,518,570,000 | 83,518,570,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 83,518,570,000 | 83,518,570,000 |
| 2. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 8,378,540,122 | 8,097,890,172 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 28,139,561,099 | 28,139,561,099 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 23,278,469,424 | 33,396,228,387 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 33,396,228,387 | 17,222,463,604 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | (10,117,758,963) | 16,173,764,783 |
| 5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 2,951,591,076 | 2,951,991,546 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 269,152,482,933 | 256,243,027,321 |

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Thanh Vân

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phạm Tường Minh



Lập ngày 24 tháng 07 năm 2015

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đặng Vũ Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 02 Năm 2015

Đơn vị tính VND

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý 02 Năm 2015 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-------|-------------|-------------------|-------------------|------------------------------------|-------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 298,873,099,132 | 241,261,016,237 | 550,260,672,029 | 407,831,841,858 |
| 2. Các khoản giảm trừ | 02 | | - | - | 421,966 | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 298,873,099,132 | 241,261,016,237 | 550,260,250,063 | 407,831,841,858 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | | (257,834,690,989) | (208,797,487,893) | (474,221,136,392) | (349,190,867,486) |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 41,038,408,143 | 32,463,528,344 | 76,039,113,671 | 58,640,974,372 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 302,076,291 | 1,140,620,604 | 584,112,956 | 1,847,888,941 |
| 7. Chi phí hoạt động tài chính | 22 | | (67,511,241) | 51,230,534 | (447,240,845) | 23,323,028 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 358,872,180 | 138,803,801 | 685,308,245 | 139,381,387 |
| 8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết | 24 | | - | - | - | 1,580,778,438 |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | | (19,062,036,423) | (19,783,387,606) | (38,823,648,016) | (34,601,831,542) |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | (10,644,863,646) | (4,288,471,192) | (16,586,679,087) | (8,534,835,861) |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22)-(25+26) | 30 | | 11,566,073,124 | 9,583,520,684 | 20,765,658,679 | 18,956,297,376 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | | 12,528,342 | 117,828,378 | 205,455,076 | 117,829,378 |
| 13. Chi phí khác | 32 | | (2,685,565,328) | (143,020,003) | (2,685,565,328) | (143,056,799) |
| 14. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | (2,673,036,986) | (25,191,625) | (2,480,110,252) | (25,227,421) |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 8,893,036,138 | 9,558,329,059 | 18,285,548,427 | 18,931,069,955 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | (2,227,458,354) | (2,443,380,638) | (4,305,590,291) | (4,056,923,112) |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=51-52-53) | 60 | | 6,665,577,784 | 7,114,948,421 | 13,979,958,136 | 14,874,146,843 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | 6,663,441,748 | 7,127,332,606 | 13,979,557,666 | 14,886,531,028 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 2,136,036 | (12,384,185) | 400,470 | (12,384,185) |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | 798 | 853 | 1,674 | 1,782 |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | 798 | 853 | 1,674 | 1,782 |

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Thanh Vân

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phạm Tường Minh

Lập, ngày 24 tháng 07 năm 2015

Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đặng Vũ Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 02 Năm 2015

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-------|-------------|------------------------------------|-------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 18,285,548,427 | 18,931,069,955 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | | 3,057,701,665 | 2,102,828,688 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 2,473,696,275 | (81,477,543) |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 14,041,914 | 20,221,425 |
| - (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (533,163,101) | (3,367,011,561) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 673,839,940 | 139,381,387 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước khi thay đổi vốn lưu động | 08 | | 23,971,665,120 | 17,745,012,351 |
| - (Tăng) giảm khoản phải thu | 09 | | (30,723,741,444) | (54,513,826,185) |
| - (Tăng) , giảm hàng tồn kho | 10 | | (18,452,346,993) | 270,708,267 |
| - Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 13,737,291,641 | 11,717,264,763 |
| - (Tăng), giảm chi phí trả trước | 12 | | 477,501,464 | (334,528,190) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (673,839,940) | (119,578,823) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (5,115,918,461) | (4,264,427,719) |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (5,736,435,909) | (4,176,219,504) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (22,515,824,522) | (33,675,595,040) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Chi để mua sắm tài sản cố định, và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (6,934,162,032) | (1,477,980,181) |
| 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 569,569,434 | 1,827,233,123 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (6,364,592,598) | 349,252,942 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | 1,470,000,000 |
| 2. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 89,990,863,670 | 28,942,867,651 |
| 3. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (89,990,863,670) | (5,490,608,870) |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (8,329,382,200) | (12,238,200) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (8,329,382,200) | 24,910,020,581 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ=(20+30+40) | 50 | | (37,209,799,320) | (8,416,321,517) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 57,119,281,063 | 82,403,070,656 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 11,394,240 | 6,048,648 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61) | 70 | | 19,920,875,983 | 73,992,797,787 |

Người lập biểu
(Ký, Họ tên)



Phạm Thị Thanh Vân

Kế toán trưởng
(Ký, Họ tên)



Phạm Tường Minh

Lập, ngày 24 tháng 07 năm 2015

Người Giám Đốc
(Ký, Họ tên)



Đặng Vũ Thành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 02 Năm 2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Tập đoàn bao gồm Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam (SOTRANS), một công ty con - Công ty TNHH Phát triển Bất động sản Soreco (SORECO).

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam (“Công ty”), trước đây là Công ty Kho vận Miền Nam, tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 612TM/TCCB do Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) cấp ngày 28 tháng 5 năm 1993. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) đầu tiên của Công ty số 102783 do Ban Trọng tài Kinh tế cấp ngày 16 tháng 6 năm 1993 và sau đó được sửa đổi bằng GCNĐKKD số 4106000166 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 5 năm 2006.

Vào ngày 27 tháng 9 năm 2006, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1546/QĐ-BTM do Bộ Thương mại cấp. Việc cổ phần hóa đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt thông qua việc cấp GCNĐKKD số 0300645369 vào ngày 29 tháng 12 năm 2006 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là: 83.518.570.000 VND. Tương đương 8.351.857 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDHCM”) theo Quyết định Niêm yết số 22/QĐ-SGDHCM do SGDHCM cấp ngày 4 tháng 2 năm 2010.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty TNHH Phát triển Bất động sản SORECO với tên viết tắt là SORECO, mã số doanh nghiệp 0312576215 là công ty con của Công ty CP Kho vận Miền Nam, được thành lập đăng kí lần đầu ngày 05 tháng 12 năm 2013 và được sửa đổi bổ sung lần 1 ngày 17 tháng 12 năm 2013. Tỷ lệ góp vốn của Sotrans là 3.060.000.000VND tương ứng với 51% trên tổng số vốn điều lệ là 6.000.000.000VND.

1.2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; kinh doanh kho, bãi, cảng, nhà xưởng, văn phòng làm việc; xếp dỡ, giao nhận hàng hóa, dịch vụ đại lý vận tải bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ, đường sắt, vận tải đa phương thức; đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, dịch vụ logistics, dịch vụ hải quan, dịch vụ phát chuyển nhanh; kinh doanh kho ngoại quan CFS (gom, phát hàng lẻ), ICD (cảng thông quan nội địa), trung tâm phân phối (logistics center), dịch vụ kinh doanh hàng quá cảnh và chuyển tải hàng hóa; đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán dầu nhớt, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); mua bán, sửa chữa tân trang các loại thùng phi sắt – nhựa, mua bán vật tư, thiết bị vận tải kho hàng.

1.3. Chu kì sản xuất kinh doanh thông thường

Bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tập đoàn có các đơn vị phụ thuộc và công ty con như sau:

Các đơn vị thành viên:

| Tên đơn vị | Địa chỉ |
|--|--|
| - Xí nghiệp Dịch vụ Kho bãi Cảng | Km 9 Xa lộ Hà Nội, Quận Thủ Đức, TP.HCM |
| - Xí nghiệp Dịch vụ Kho vận Giao nhận | Số 1B Hoàng Diệu, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh |
| - Xí nghiệp Đại lý Giao nhận Vận tải Quốc tế | Số 1B Hoàng Diệu, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh |
| - Xí nghiệp Vật tư Xăng dầu | Số 18 Hoàng Diệu, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh |
| - Cảng kho vận | Km 9 Xa lộ Hà Nội, Quận Thủ Đức, TP. HCM |
| - Xí nghiệp Giao nhận VT Quốc tế Tiêu điểm | Số 16 Cửu Long, Quận Tân Bình, TP. HCM |
| - CN Công ty CP Kho vận Miền Nam tại Hà Nội | Số 142 Phố Đội Cấn, Quận Ba Đình, Tp. Hà Nội |

Công ty con:

Công ty TNHH Phát triển Bất động sản SORECO (“SORECO”)

Công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu của SORECO, một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo GCNĐKKD số 0312576215 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 12 năm 2013.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của SORECO là kinh doanh bất động sản.

SORECO có trụ sở đăng ký tọa lạc tại số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Kỳ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 02 - 2015 của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính hợp nhất và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất quý 02-2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 02-2015, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất quý 02-2015 và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý 02-2015 được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tập đoàn là Nhật ký chung.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 02 - 2015 của Tập đoàn bao gồm báo cáo tài chính quý 02 của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính quý 02 - 2015 của công ty con đã được lập cùng kỳ báo cáo với Công ty theo các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí khác, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi cổ đông của Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng

12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

4.3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho chủ yếu bao gồm hàng hóa với giá trị được xác định là chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.5. Ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Tập đoàn mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu trừ theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được khấu trừ.

Khấu hao TSCĐ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|--------------------------|------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 6 - 40 năm |
| Máy móc và thiết bị | 6 - 10 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 - 10 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 5 năm |
| Phần mềm máy tính | 5 năm |
| Trang web | 5 năm |

4.6. Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải nộp hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.8. Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được biếu, tặng và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

Quỹ dự trữ bổ sung vốn lưu động

Quỹ này được trích lập nhằm bổ sung vốn điều lệ theo quy định của Điều lệ hoạt động của Tập đoàn.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Tập đoàn và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

4.10. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.11. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

4.12. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.13. Các khoản thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp Tập đoàn áp dụng là 22%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | VNĐ | |
|----------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | 30 tháng 06 năm 2015 | 31 tháng 12 năm 2014 |
| Tiền mặt | 1,496,754,185 | 2,475,936,800 |
| Tiền gửi ngân hàng | 10,684,121,798 | 39,643,344,263 |
| Các khoản tương đương tiền | <u>7,740,000,000</u> | <u>15,000,000,000</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>19,920,875,983</u> | <u>57,119,281,063</u> |

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn dưới ba tháng và hưởng lãi suất theo lãi suất tiền gửi có thể áp dụng.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | VNĐ | |
|----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | 30 tháng 06 năm 2015 | 31 tháng 12 năm 2014 |
| Chứng khoán kinh doanh | 6,979,120,100 | 6,979,120,100 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán KD | <u>(3,724,387,420)</u> | <u>(4,311,342,060)</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>3,254,732,680</u> | <u>2,667,778,040</u> |

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

| | VNĐ | |
|------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | 30 tháng 06 năm 2015 | 31 tháng 12 năm 2014 |
| Phải thu của khách hàng | 119,669,951,875 | 87,740,596,060 |
| Trả trước cho người bán | 16,852,253,364 | 22,944,043,305 |
| Các khoản phải thu khác | 22,569,081,701 | 18,996,566,113 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Các khoản chi hộ</i> | 15,438,745,085 | 7,731,092,994 |
| <i>Cổ tức phải thu</i> | - | 1,611,890,533 |
| <i>Khác</i> | 7,130,336,616 | 9,653,582,586 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | <u>(5,449,223,767)</u> | <u>(2,388,572,852)</u> |
| GIÁ TRỊ THUẦN | <u>153,642,063,173</u> | <u>127,292,632,626</u> |

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

| | VNĐ | |
|------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Số 31 tháng 12 năm 2014 | (2,388,572,852) | (1,811,381,686) |
| Dự phòng trích lập trong năm | (3,067,899,515) | (646,050,469) |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm | <u>7,248,600</u> | <u>68,859,303</u> |
| Số 30 tháng 06 năm 2015 | <u>(5,449,223,767)</u> | <u>(2,388,572,852)</u> |

8. HÀNG TỒN KHO

| | <i>VNĐ</i> | |
|----------|-----------------------------|-----------------------------|
| | <i>30 tháng 06 năm 2015</i> | <i>31 tháng 12 năm 2014</i> |
| Hàng hóa | <u>19,505,807,869</u> | <u>1,053,460,876</u> |

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

| | <i>VNĐ</i> | |
|------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | <i>30 tháng 06 năm 2015</i> | <i>31 tháng 12 năm 2014</i> |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 1,077,789,662 | 839,817,529 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 1,566,664,947 | 274,017,310 |
| Thuế và các khoản khác phải thu NN | <u>1,256,129,456</u> | <u>1,623,607,484</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>3,900,584,065</u> | <u>2,737,442,323</u> |

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | VNĐ | | | | |
|-------------------------------|---------------------------------|----------------------------|----------------------------|---------------------------|------------------|
| | <i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i> | <i>Máy móc và thiết bị</i> | <i>Phương tiện vận tải</i> | <i>Thiết bị văn phòng</i> | <i>Tổng cộng</i> |
| Nguyên giá | | | | | |
| 31 tháng 12 năm 2014 | 48,325,609,729 | 6,007,517,506 | 49,611,686,456 | 1,699,295,568 | 105,644,109,259 |
| Mua mới | | | | 308,419,091 | 308,419,091 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | 29,843,737,173 | - | - | - | 29,843,737,173 |
| 30 tháng 06 năm 2015 | 78,169,346,902 | 6,007,517,506 | 49,611,686,456 | 2,007,714,659 | 135,796,265,523 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| <i>Đã khấu hao hết</i> | 36,259,049,049 | 3,231,521,249 | 11,986,322,422 | 894,749,565 | 52,371,642,285 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| 31 tháng 12 năm 2014 | 41,591,684,373 | 4,470,766,014 | 26,287,770,670 | 1,215,569,071 | 73,565,790,128 |
| Khấu hao trong kỳ | 724,004,174 | 185,854,704 | 2,021,172,081 | 112,349,456 | 3,043,380,415 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - |
| 30 tháng 06 năm 2015 | 42,315,688,547 | 4,656,620,718 | 28,308,942,751 | 1,327,918,527 | 76,609,170,543 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| 31 tháng 12 năm 2014 | 6,733,925,356 | 1,536,751,492 | 23,323,915,786 | 483,726,497 | 32,078,319,131 |
| 30 tháng 06 năm 2015 | 35,853,658,355 | 1,350,896,788 | 21,302,743,705 | 679,796,132 | 59,187,094,980 |

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | VNĐ | | | |
|-------------------------------|------------------------------|------------------------------|--------------------|----------------------|
| | <i>Quyền sử dụng đất</i> | <i>Phần mềm máy tính</i> | <i>Trang web</i> | <i>Tổng cộng</i> |
| Nguyên giá | | | | |
| 31 tháng 12 năm 2014 | 1,287,550,000 | 1,016,430,750 | 161,863,029 | 2,465,843,779 |
| 30 tháng 06 năm 2015 | <u>1,287,550,000</u> | <u>1,016,430,750</u> | <u>161,863,029</u> | <u>2,465,843,779</u> |
| <i>Trong đó</i> | | | | |
| <i>Đã khấu trừ hết</i> | | 873,218,250 | 161,863,029 | 1,035,081,279 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| 31 tháng 12 năm 2014 | - | 999,722,625 | 161,863,029 | 1,161,585,654 |
| Khấu hao trong kỳ | - | 14,321,250 | - | 14,321,250 |
| 30 tháng 06 năm 2015 | <u>-</u> | <u>1,014,043,875</u> | <u>161,863,029</u> | <u>1,175,906,904</u> |
| Giá trị còn lại | | | | |
| 31 tháng 12 năm 2014 | <u>1,287,550,000</u> | <u>16,708,125</u> | <u>-</u> | <u>1,304,258,125</u> |
| 30 tháng 06 năm 2015 | <u>1,287,550,000</u> | <u>2,386,875</u> | <u>-</u> | <u>1,289,936,875</u> |

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | VNĐ | |
|------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | <i>30 tháng 06 năm 2015</i> | <i>31 tháng 12 năm 2014</i> |
| Dự án Kho Long Bình | 0 | 23,312,994,232 |
| Dự án Km9 Xa Lộ Hà Nội | <u>2,900,200,000</u> | <u>2,805,200,000</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>2,900,200,000</u> | <u>26,118,194,232</u> |

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

| | <u>30 tháng 06 năm 2015</u> | | <u>30 tháng 06 năm 2014</u> | |
|--|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | <i>Số lượng</i> | <i>Giá trị VNĐ</i> | <i>Số lượng</i> | <i>Giá trị VNĐ</i> |
| Đầu tư chứng khoán kinh doanh | 175,247 | 6,979,120,100 | 169,595 | 6,979,120,100 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| Chứng khoán niêm yết | 68,997 | 4,516,720,100 | 63,345 | 4,516,720,100 |
| <i>Công ty Cổ phần Chứng</i> | | | | |
| <i>khoán Bảo Việt</i> | 10,560 | 1,462,077,250 | 10,560 | 1,462,077,250 |
| <i>Công ty Cổ phần Chứng</i> | | | | |
| <i>khoán Sài Gòn</i> | 33,912 | 1,396,647,832 | 28,260 | 1,396,647,832 |
| <i>Ngân hàng Thương mại Cổ</i> | | | | |
| <i>phần Ngoại Thương Việt Nam</i> | 18,716 | 1,150,320,000 | 18,716 | 1,150,320,000 |
| <i>Công ty Cổ phần Simco Sông Đà</i> | 5,803 | 507,036,000 | 5,803 | 507,036,000 |
| <i>Tổng công ty Cổ phần Khoan</i> | | | | |
| <i>và Dịch vụ khoan Dầu khí</i> | 6 | 639,018 | 6 | 639,018 |
| Chứng khoán chưa niêm yết | 106,250 | 2,462,400,000 | 106,250 | 2,462,400,000 |
| <i>Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa</i> | 56,250 | 1,537,500,000 | 56,250 | 1,537,500,000 |
| <i>Tổng công ty Cổ phần</i> | | | | |
| <i>Phong Phú</i> | 30,000 | 417,000,000 | 30,000 | 417,000,000 |
| <i>Tổng công ty Cổ phần May</i> | | | | |
| <i>Việt Tiến</i> | 10,000 | 368,900,000 | 10,000 | 368,900,000 |
| <i>Tổng công ty Cổ phần</i> | | | | |
| <i>Phong Phú</i> | 10,000 | 139,000,000 | 10,000 | 139,000,000 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | | <u>(3,724,387,420)</u> | | <u>(4,311,342,060)</u> |
| GIÁ TRỊ THUẦN | | <u>3,254,732,680</u> | | <u>2,667,778,040</u> |

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | <i>VNĐ</i> | |
|---------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | <i>30 tháng 06 năm 2015</i> | <i>31 tháng 12 năm 2014</i> |
| Chi phí trả trước dài hạn | <u>4,235,447,853</u> | <u>4,950,921,450</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>4,235,447,853</u> | <u>4,950,921,450</u> |

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | VNĐ | |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | 30 tháng 06 năm 2015 | 31 tháng 12 năm 2014 |
| Phải trả các bên không phải bên liên quan | <u>88,440,988,693</u> | <u>67,710,073,550</u> |

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | VNĐ | |
|----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | 30 tháng 06 năm 2015 | 31 tháng 12 năm 2014 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2,307,940,681 | 3,118,268,851 |
| Thuế GTGT | 1,247,781,571 | 1,332,100,279 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 276,872,844 | 290,987,487 |
| Các loại thuế khác | <u>1,818,386,022</u> | <u>1,818,443,610</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>5,650,981,118</u> | <u>6,559,800,227</u> |

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | VNĐ | |
|-----------------------|---------------------------|-----------------------------|
| | 30 tháng 06 năm 2015 | 31 tháng 12 năm 2014 |
| Chi phí kiểm toán | 132,500,000 | 150,000,000 |
| Chi phí phải trả khác | <u>137,660,837</u> | <u>3,201,151,505</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>270,160,837</u> | <u>3,351,151,505</u> |

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

| | VNĐ | |
|---|------------------------------|-----------------------------|
| | 30 tháng 06 năm 2015 | 31 tháng 12 năm 2014 |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | | |
| Tiền nhận ký quỹ | - | 1,795,637,761 |
| Phí hoa hồng | 1,024,062,099 | 722,297,702 |
| Cổ tức phải trả | 12,723,865,363 | 173,605,063 |
| Các khoản phải trả phải nộp khác | <u>1,656,701,819</u> | <u>1,703,525,205</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>15,404,629,281</u> | <u>4,395,065,731</u> |
| Các khoản phải trả dài hạn khác | | |
| Trợ cấp thôi việc phải trả | 3,479,020,250 | 3,479,020,250 |
| Nhận ký quỹ dài hạn | <u>3,530,003,061</u> | <u>1,665,422,000</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>7,009,023,311</u> | <u>5,144,442,250</u> |

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

| | <i>Vốn cổ phần</i> | <i>Vốn khác của chủ sở hữu</i> | <i>Quỹ đầu tư phát triển</i> | <i>Lợi nhuận chưa phân phối</i> | <i>VNĐ</i> <i>Tổng cộng</i> |
|---------------------------|-----------------------|--------------------------------|------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|
| Năm trước | | | | | |
| Số đầu năm | 83,518,570,000 | 6,894,818,939 | 28,139,561,099 | 19,949,114,757 | 138,502,064,795 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | 28,048,854,985 | 28,048,854,985 |
| Cổ tức công bố | - | - | - | (10,022,228,400) | (10,022,228,400) |
| Trích lập các quỹ | - | 1,203,071,233 | - | (3,809,213,699) | (2,606,142,466) |
| Thù lao Hội đồng Quản trị | - | - | - | (770,299,256) | (770,299,256) |
| Số cuối năm | 83,518,570,000 | 8,097,890,172 | 28,139,561,099 | 33,396,228,387 | 153,152,249,658 |
| Năm nay | | | | | |
| Số đầu năm | 83,518,570,000 | 8,097,890,172 | 28,139,561,099 | 33,396,228,387 | 153,152,249,658 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | 13,980,358,606 | 13,980,358,606 |
| Cổ tức công bố | - | - | - | (20,879,642,500) | (20,879,642,500) |
| Trích lập các quỹ (*) | - | 280,649,950 | - | (3,287,149,450) | (3,006,499,500) |
| Thù lao Hội đồng Quản trị | - | - | - | 68,674,381 | 68,674,381 |
| Số cuối năm | 83,518,570,000 | 8,378,540,122 | 28,139,561,099 | 23,278,469,424 | 143,315,140,645 |

(*) Các quỹ được trích theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 025/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 06 năm 2015.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Cổ phiếu

Số cổ phiếu

| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i> |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành | 8.351.857 | 8.351.857 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ | 8.351.857 | 8.351.857 |

19.3 Lãi trên cổ phiếu

| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014</i> |
|---|--|--|
| Lợi nhuận thuần cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ) | 13,979,557,666 | 14,886,531,028 |
| Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm | 8,351,857 | 8,351,857 |
| Lãi trên mỗi cổ phiếu | | |
| - Lãi cơ bản | 1,674 | 1,782 |
| - Lãi suy giảm | 1,674 | 1,782 |

Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm năng vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i> |
|----------------------------|---|---|
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 432,021,200,208 | 280,104,013,177 |
| Doanh thu bán hàng hóa | 118,239,049,855 | 127,727,828,681 |
| TỔNG CỘNG | 550,260,250,063 | 407,831,841,858 |

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

| | VNĐ | |
|----------------------------|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i> |
| Lãi tiền gửi | 353,193,101 | 1,552,048,123 |
| Cổ tức lợi nhuận được chia | 89,985,000 | 234,185,000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 140,934,855 | 61,655,818 |
| TỔNG CỘNG | <u>584,112,956</u> | <u>1,847,888,941</u> |

21. GIÁ VỐN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | VNĐ | |
|---------------------------------|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i> |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 363,396,475,734 | 225,753,501,818 |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 110,824,660,658 | 123,437,365,668 |
| TỔNG CỘNG | <u>474,221,136,392</u> | <u>349,190,867,486</u> |

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | VNĐ | |
|---|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i> |
| Lãi tiền vay | 673,839,940 | 139,381,387 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 360,355,545 | 95,682,825 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | (586,954,640) | (258,387,240) |
| TỔNG CỘNG | <u>447,240,845</u> | <u>(23,323,028)</u> |

23. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

| | VNĐ | |
|---------------------------|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i> |
| Thu nhập khác | | |
| Thu tiền trợ giá xăng dầu | 190,520,000 | |
| Thu nhập khác | 14,935,076 | 117,829,378 |
| Chi phí khác | (2,685,565,328) | (143,056,799) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | <u>(2,480,110,252)</u> | <u>(25,227,421)</u> |

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 22% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành

| | VNĐ | |
|--------------------|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i> |
| Thuế TNDN phải nộp | <u>4,305,590,291</u> | <u>2,048,155,780</u> |

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Thanh Vân

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Phạm Tường Minh

Lập, ngày 24 tháng 07 năm 2015

Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đặng Vũ Thành